

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

## **MỤC LỤC**

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	5- 34
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 – 9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 34

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai, tên giao dịch quốc tế Dong Nai Rubber Construction Joint Stock Company; tên gọi tắt là Dorucon (sau đây gọi tắt là 'Công ty') trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4703000510 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tẽt bện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý; Xây dựng nhà các loại; Cát tạo dáng và hoàn thiện đá./.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 16.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty 6.000.000.000 đồng (*Sáu tỷ đồng*).

<b>TT</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000	29,0
2	Vốn người lao động	178.700	11,2
3	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000	28,0
4	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300	31,8
	<b>Cộng</b>	<b>1.600.000</b>	<b>100</b>

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty là 454.197.667 đồng (cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 là 1.774.624.989 đồng).

**CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Chúng tôi thấy không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên Hội đồng quản trị vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Chủ tịch
Ông	Hồ Văn Nhã	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Thạnh	Ủy viên
Ông	Bùi Phước Tiên	Ủy viên
Ông	Mai Việt Xuân	Ủy viên

## **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban kiểm soát vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Nguyễn Trọng Hùng	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Chí Hiếu	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thảo	Trưởng ban kiểm soát viên chuyên trách

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông	Lê Văn Liêm	Tổng Giám đốc
Ông	Hồ Văn Nhã	Phó Tổng Giám đốc

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo đảm

an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2017, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày 30/06/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Lê Văn Liêm**

**Tổng Giám đốc**

*Đồng Nai, Việt Nam*

*Ngày 19 tháng 07 năm 2017*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
<b>A – TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>91.047.357.083</b>	<b>84.257.526.175</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5.050.932.597</b>	<b>2.455.274.701</b>
1. Tiền	111	V.01	5.050.932.597	2.455.274.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>78.902.998.103</b>	<b>70.859.332.987</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	63.450.858.360	58.655.376.128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	33.000.000	33.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15.479.429.743	12.231.246.859
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(60.290.000)	(60.290.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.826.952.046</b>	<b>10.784.101.582</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	4.826.952.046	10.784.101.582
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.266.474.337</b>	<b>158.816.905</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	490.806.156	47.671.198
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.672.499.841	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	103.168.340	111.145.707
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>6.628.531.509</b>	<b>6.855.345.669</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.07	<b>2.293.123.332</b>	<b>2.496.951.632</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.293.123.332	2.496.951.632
- Nguyên giá	222		14.358.296.710	14.359.156.615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12.065.173.378)	(11.862.204.983)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.08	<b>4.281.011.990</b>	<b>4.283.607.725</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.251.911.990	4.254.507.725
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		29.100.000	29.100.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.396.187</b>	<b>74.786.312</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06	54.396.187	74.786.312
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>97.675.888.592</b>	<b>91.112.871.844</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>C – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>72.821.753.911</b>	<b>64.998.185.747</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.821.753.911</b>	<b>64.998.185.747</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	31.105.754.027	38.711.890.334
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	3.150.728.000	7.187.298.560
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	810.888.447	2.645.833.812
4. Phải trả người lao động	314		2.426.577.617	2.456.251.875
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	0	24.652.446
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.476.156.646	2.920.936.983
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	22.059.988.196	10.351.005.167
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		699.855.532	700.316.570
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		91.805.446	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>24.854.134.681</b>	<b>26.114.686.097</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>24.854.134.681</b>	<b>26.114.686.097</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		540.483.262	540.483.262
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		472.855.478	532.154.258
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.059.841.634	6.971.180.648
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		780.954.307	2.070.867.929
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		368.278.275	475.983.553
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		412.676.032	1.594.884.376
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>97.675.888.592</b>	<b>91.112.871.844</b>



Kế toán trưởng  
Trần Khoa Nguyễn  
Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc  
Lê Văn Liêm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Năm Trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	61.734.349.309	125.794.100.092
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	0	165.256.363
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.03	61.734.349.309	125.628.843.729
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	58.252.306.919	117.244.240.365
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		<b>3.482.042.390</b>	<b>8.384.603.364</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	1.794.922	36.207.853
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	650.701.108	1.146.952.315
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		650.701.108	1.146.952.315
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.07	0	109.436.497
8. Chi phí bán hàng	25		2.727.273	46.855.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.287.413.858	5.857.436.414
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		542.995.073	1.479.003.985
11. Thu nhập khác	31	VI.08	40.000.000	794.057.676
12. Chi phí khác	32	VI.09	7.570.694	53.242.092
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		<b>32.429.306</b>	<b>740.815.584</b>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		<b>575.424.379</b>	<b>2.219.819.569</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	121.226.712	445.194.580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		<b>454.197.667</b>	<b>1.774.624.989</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	<b>284</b>	<b>1.109</b>



Kế toán trưởng  
Trần Khoa Nguyễn  
Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc  
Lê Văn Liêm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ Nay	Năm Trước
1	2	3	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	575.424.379	2.219.819.569
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>		<b>812.715.622</b>	<b>856.319.931</b>
- Khấu hao TSCĐ	02	203.809.436	666.258.486
- Các khoản dự phòng	03	0	(43.661.857)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(22.079)	(3.394.021)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(41.772.843)	(909.834.992)
- Chi phí lãi vay	06	650.701.108	1.146.952.315
- Các khoản điều chỉnh khác	07	0	0
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>1.388.140.001</b>	<b>3.076.139.500</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(10.289.951.011)	(3.499.668.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.956.464.990	(1.129.238.312)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.810.729.162)	15.918.167.614
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(422.744.833)	98.517.025
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14	(661.495.749)	(1.156.185.624)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(294.820.816)	(440.163.379)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(310.500.000)	(424.780.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(8.445.636.580)</b>	<b>12.442.788.561</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	0	(448.598.759)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	1.607.458.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	(100.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.282.843	295.467.597
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>7.282.843</b>	<b>1.454.227.020</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	39.042.445.200	73.448.234.683
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(27.333.462.171)	(87.118.589.003)
5. Trả tiền nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(676.400.000)	(1.600.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>11.032.583.029</b>	<b>(15.270.354.320)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>	<b>2.594.229.292</b>	<b>(1.373.338.739)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>2.455.274.701</b>	<b>4.045.860.357</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.428.604	(217.246.917)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>5.050.932.597</b>	<b>2.455.274.701</b>



Kế toán trưởng

Trần Khoa Nguyên

Đồng Nai, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc

Lê Văn Liêm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở Cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3116/QĐ-BNN-ĐMDN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc chấp thuận cổ phần hoá Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai (nay là Công ty TNHH một thành viên Tổng Công ty Cao su Đồng Nai); Quyết định 1875/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 29/06/2007 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn về việc xác định giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai, Quyết định số 1180/QĐ - CSVN ngày 19/11/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc phê duyệt phương án và chuyển Xí nghiệp Xây dựng và Giao thông thuộc Công ty Cao su Đồng Nai thành Công ty Cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 3600986703 ngày 05/3/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 21/8/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 04/03/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Công ty có trụ sở chính đặt tại: Ấp Trung Tâm, xã Xuân Lập, thị xã Long Khánh, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Điện thoại: 061.3724648 Fax: 061.3724828

Mã số thuế: 3600986703

Người đại diện theo pháp luật : Ông Lê Văn Liêm Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty (sinh ngày 15/11/1961; Dân tộc Kinh, Quốc tịch Việt Nam; Chứng minh nhân dân số 270159087 do Công an Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 15/7/2004; Địa chỉ thường trú Ấp Trung Tâm - xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai, Việt Nam).

**Vốn điều lệ**

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 16.000.000.000 đồng (Mười sáu tỷ đồng), tổng số cổ phần là 1.600.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Vốn pháp định của Công ty: 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng).

Trong đó:

<b>TT</b>	<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>Số cổ phần</b>	<b>Tỷ lệ %</b>
1	Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	464.000	29,0
2	Vốn người lao động	178.700	11,2
3	Vốn nhà đầu tư chiến lược	448.000	28,0
4	Vốn ngoài doanh nghiệp	509.300	31,8
	<b>Cộng</b>	<b>1.600.000</b>	<b>100</b>

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là thi công công trình cấp thoát nước, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Thi công công trình cấp thoát nước; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ, và vật liệu tẽt bện; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Trồng và chăm sóc rừng; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan; Tư vấn thiết kế, giám sát, công trình, dân dụng, công nghiệp, giao thông; Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ hạt điều, bông vải và động vật hoang dã); Chuẩn bị mặt bằng; Khai thác lâm sản khác trừ gỗ; Phá dỡ; lắp đặt hệ thống điện; hoạt động tư vấn quản lý; Xây dựng nhà các loại; Cất tạo dáng và hoàn thiện đá./.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

**05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

**06. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

**07. Cấu trúc doanh nghiệp**

**Công ty Con:** Trong năm 2016 và tại ngày 30/06/2017, Công ty có ba (03) Công ty con như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Dokracó	Kraite, Campuchia	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
2	Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Đồng Nai, Việt Nam	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình
3	Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	ChămPaSác, Lào	100,00%	100,00%	Xây dựng công trình

(\*) Tại ngày 30/06/2017, vốn góp của Công ty mẹ tại Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse là 0 đồng.

**Công ty Liên kết, liên doanh:** Trong năm 2016 và tại ngày 30/06/2017, Công ty có một (01) Công ty liên kết như sau:

Stt	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty TNHH Donakra	Kraite, Campuchia	30,35%	30,35%	Xây dựng công trình

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### 02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 03. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

### 04. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

##### **01. Công cụ tài chính**

###### *Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính: Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính: Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

###### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu:*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **02. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

##### **03. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

###### **a. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên kết**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm. Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

#### **b. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

#### **04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn xây dựng cho công trình.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **06. Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí hoặc phân bổ vào chi phí theo quy định. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng; Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 45/2014/TT-BTC ngày 25/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ; Số năm khấu hao của các nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Nhóm tài sản</i>	<i>Số năm</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5



#### **07. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một kỳ tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong kỳ tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### **08. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

#### **09. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các cổ đông dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng tài chính được hình thành từ Lợi nhuận sau thuế và được quản lý sử dụng theo Điều lệ và cơ chế tài chính của Công ty.

#### **12. Phương pháp xác định doanh thu**

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Lãi ngân hàng và các khoản cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

#### Doanh thu hoạt động xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được *thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện*, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã lập.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, tiền cho vay được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Các khoản doanh thu tài chính của Công ty được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

### 13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

### 14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

#### **17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

#### **18. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ**

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được thực hiện theo điều lệ của Công ty và được đại hội đồng cổ đông quyết định hàng năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>01. Tiền</b>		
Tiền mặt	3.631.090.063	2.234.700.712
Tiền gửi ngân hàng	1.419.842.534	220.573.989
<b>Cộng</b>	<b><u>5.050.932.597</u></b>	<b><u>2.455.274.701</u></b>
<b>02. Các khoản phải thu khách hàng</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>1. Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b><u>63.450.858.360</u></b>	<b><u>58.655.376.128</u></b>
<b>a. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cao Su Đồng Nai</b>	<b><u>24.768.792.956</u></b>	<b><u>23.427.707.822</u></b>
Phòng QLĐT Thị xã Long Khánh	0	5.563.311
ban quản lý dự án Huyện Trảng Bom	0	4.229.756.000
Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	0	1.671.148.000
UBND xã Xuân Mỹ	11.018.000	11.018.000
UBND xã Hàng Gòn	84.540.733	84.540.733
UBND xã Nhân Nghĩa	117.240.000	117.240.000
UBND xã Thừa Đức	31.950.000	31.950.000
Cty CP KCN Dầu Giây	5.397.861.547	0
Cty CP Vital	0	59.679.050
Cty CP KCN Long Khánh	2.095.618.911	5.189.245.000
BQL DA huyện Long Thành	135.580.454	135.580.454
Cty CP Phú Việt Tín	14.234.720.848	11.307.780.400
Tiền bán sản phẩm bê tông tươi	347.359.443	347.359.443
Tiền cho thuê xe máy các loại	236.054.750	236.054.750
Tiền bán vật tư	154.002	792.681
<b>Phải thu là bên liên quan</b>		
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.074.563.068	0
DNTN KM 1828	2.131.200	0
<b>b. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cao Su An Lộc</b>	<b><u>5.675.751.270</u></b>	<b><u>6.921.839.321</u></b>
Công ty CP KCN Dầu Giây	174.831.870	674.485.700
UBND Xã Xuân Đông	46.536.000	46.536.000
UBND Xã Xuân Quế	46.860.000	46.860.000
UBND Xã Xuân lập	0	99.697.000
Cty TNHH XDTM Đồng Phúc Thịnh	96.000.000	66.000.000
BQL DA Long Thành	0	49.579.000
Phòng QL đô thị Long Khánh	0	110.306.000
Phải thu ban QLDA huyện Cẩm Mỹ	1.675.945.000	0
Phải thu Công ty CP Thống Nhất	587.769.482	2.537.769.482
Cty TNHH DT XD và CN MT Dương Nhật	150.303.062	49.081.979
Phải thu khách hàng khác	29.120.300	29.120.300
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	2.868.385.556	3.212.403.860
<b>c. Công ty TNHH Dokracó</b>	<b><u>33.006.314.134</u></b>	<b><u>28.305.828.985</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**

Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Eastern Rubber (cambodia) co.,ltd	6.432.001.235	6.436.253.330
Công ty Đồng Phú Kratie	1.629.096.620	82.737.019
Công ty Tân Biên Kampongthom	10.590.370.761	10.597.371.888
Công ty TNHH PTCS Dầu Tiếng - Campuchia	2.588.666.931	2.590.378.257
Công ty TNHH PTCS Dầu Tiếng - Kratie	0	1.125.254.124
Công ty TNHH PTCS Chư Sê Kampongthom	8.816.478.587	5.233.532.017
Công ty DongNai Kratie	2.949.700.000	2.240.302.350
<b>Cộng</b>	<b><u>63.450.858.360</u></b>	<b><u>58.655.376.128</u></b>

**03. Trả trước cho người bán ngắn hạn****a. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cao Su Đồng Nai**

Cty CP chứng khoán Thăng Long-CN TP HCM (TLS)

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b><u>33.000.000</u></b>	<b><u>33.000.000</u></b>
	33.000.000	33.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>33.000.000</u></b>	<b><u>33.000.000</u></b>

**04. Các khoản phải thu ngắn hạn khác****a. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cao Su Đồng Nai**

Phải thu cho CBCNV vay, mượn vốn

Phải thu về cổ tức Quý tín dụng cao su

Phải thu người lao động về BHXH

Phải thu khác

Phải thu BHXH nộp thừa

Phải thu CB.CNV nộp phòng chống thiên tai tỉnh Đồng Nai

Tạm ứng

**b. Công ty Xây Dựng Đồng Nai Pakse**

Các khoản tạm ứng mua vật tư

Các khoản tạm ứng khác

**b. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cao Su An Lộc**

Phải thu các khoản thu trong lương của CBCNV

Các khoản ký quỹ làm Bảo lãnh thực hiện hợp đồng

Phải thu các khoản tạm ứng ( tổ thi công)

Tạm ứng

**c. Công ty TNHH Dokraco**

Thu tiền thuế TNCN

Thu tiền cổ tức được chia từ Công ty DonaKra

**Cộng**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
	<b><u>11.153.999.735</u></b>	<b><u>10.859.483.820</u></b>
	50.580.000	50.580.000
	0	5.510.000
	50.661.265	228.614.824
	290.300.000	221.923.222
	0	12.774.433
	2.705.693	4.899.339
	10.759.752.777	10.335.182.002
	<b><u>2.642.972.145</u></b>	<b><u>0</u></b>
	1.902.744.000	0
	740.228.145	0
	<b><u>1.557.342.253</u></b>	<b><u>1.260.647.948</u></b>
	1.070.160	8.971.448
	34.032.500	51.452.500
	1.112.454.593	968.000.000
	409.785.000	232.224.000
	<b><u>125.115.610</u></b>	<b><u>111.115.091</u></b>
	14.073.926	0
	111.041.684	111.115.091
<b>Cộng</b>	<b><u>15.479.429.743</u></b>	<b><u>12.231.246.859</u></b>

**Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<b>Cuối kỳ</b>		<b>Đầu kỳ</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
Phải thu Công ty TNHH Đồng Trí	(60.290.000)	0	(60.290.000)	0
<b>Cộng</b>	<b><u>(60.290.000)</u></b>	<b><u>0</u></b>	<b><u>(60.290.000)</u></b>	<b><u>0</u></b>

05. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	630.918.781		563.066.971	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn	4.196.033.265		10.221.034.611	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>4.826.952.046</b>	<b>0</b>	<b>10.784.101.582</b>	<b>0</b>

06. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>490.806.156</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	492.431	11.885.861
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	933.333	11.497.562
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ	3.555.448	6.695.430
Chi phí khác chờ phân bổ	23.350.374	17.592.345
Chi phí quản lý chờ phân bổ	462.474.570	0
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>54.396.187</b>	<b>74.786.312</b>
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	39.427.741	42.048.449
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	9.585.839	4.840.841
Chi phí bảo hiểm, phí đường bộ xe máy chờ phân bổ	0	15.109.068
Chi phí khác chờ phân bổ	5.382.607	12.787.954
<b>Cộng</b>	<b>545.202.343</b>	<b>122.457.510</b>

**07. Tài sản cố định hữu hình** Chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo

08. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	29.100.000	0	29.100.000	0
Đầu tư Công ty liên kết Donakra	4.251.911.990	0	4.254.507.725	0
<b>Cộng</b>	<b>4.281.011.990</b>	<b>0</b>	<b>4.283.607.725</b>	<b>0</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày cuối kỳ như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Dokraco	Kraite, Campuchia	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH MTV Xây dựng Cao su An Lộc	Long Khánh, Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%	Xây dựng công trình
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Nai Pakse (*)	ChămPaSắc, Lào	100%	100%	Xây dựng công trình

(\*) đến ngày 30/06/2017, vốn góp của Công ty mẹ là 0 đồng

09. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	<b>a. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cao Su Đồng Nai</b>	<b>6.852.881.929</b>
Trạm xăng dầu Dầu Giấy	300.626.090	463.439.930
CH VLXD KD XCG Vũ Thị Mai	0	17.000.100
Cửa hàng Thành Đạt	0	843.886.779
DNTN Hoàng Vinh (Trảng Bom)	16.649.871	16.649.871

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**  
Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Cty CP cấu kiện bê tông Nhơn Trạch 2	0	558.124.270
Công Ty TNHH XD TM Đồng Phúc Thịnh	0	2.273.338.546
Cty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	43.310.000	4.378.223.127
Cty CP đầu tư PT Cường Thuận IDICO	0	248.808.000
Khách hàng không thường xuyên	6.492.295.968	91.462.503
<b>b. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cao Su An Lộc</b>	<b>4.075.395.988</b>	<b>4.955.504.428</b>
Phải trả công ty TNHH MTV Mai Quốc Thịnh	763.598.655	974.056.062
Phải trả công ty TNHH XD Đồng Phúc Thịnh	2.284.266.345	1.849.380.829
Phải trả cho Cty CP VLXD và chất đốt Đồng Nai	326.739.290	0
Phải trả cho DN TN Hà Quốc Bảo	302.893.850	324.885.027
Phải trả cho DNTN XD DV Minh Huy	328.922.448	846.362.216
Phải trả DNTN Nguyễn Thành Đạt	17.475.400	0
Phải trả Công Ty Cầu Kiện Bê Tông Nhơn Trạch 2	0	113.359.262
Công ty TNHH TM&DV Lộc Trường Thọ	0	631.570.000
Khách hàng không thường xuyên	51.500.000	215.891.032
<b>c. Công ty TNHH Dokraco</b>	<b>20.177.476.110</b>	<b>24.865.452.780</b>
Cửa hàng vật liệu XD Chea Sivnai	11.196.009.000	15.884.562.750
Công ty Viho co.,ltd	8.955.441.000	8.961.340.500
Cửa hàng Hak heng	26.026.110	19.549.530
	<b>31.105.754.027</b>	<b>38.711.890.334</b>

**10. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
<b>a. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cao Su Đồng Nai</b>	<b>1.210.544.000</b>	<b>6.217.298.560</b>
Ban quản lý dự án huyện Cẩm Mỹ	1.210.544.000	0
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	0	1.955.500.000
Cty CP KCN Dầu Giấy	0	4.261.798.560
<b>b. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cao Su An Lộc</b>	<b>0</b>	<b>970.000.000</b>
Ban QLDA huyện Cẩm Mỹ	0	970.000.000
<b>c. Công ty TNHH Dokraco</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>d. Công ty Xây dựng Đồng Nai Pakse</b>	<b>1.940.184.000</b>	<b>0</b>
Công ty Cổ phần Quasa Geruco	1.940.184.000	0
<b>Cộng</b>	<b>3.150.728.000</b>	<b>7.187.298.560</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số phải nộp đầu kỳ</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số đã thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số phải nộp cuối kỳ</u>
<b>a. Phải nộp</b>	<b>2.645.833.812</b>	<b>1.858.923.796</b>	<b>3.693.869.161</b>	<b>810.888.447</b>
Thuế giá trị gia tăng	2.250.758.065	1.696.305.853	3.348.072.313	598.991.605
Thuế thu nhập doanh nghiệp	384.538.767	113.249.345	295.183.587	202.604.525
Thuế thu nhập cá nhân	2.400.000	15.288.193	16.527.498	1.160.695
Thuế đất, môn bài	0	34.080.405	34.080.405	0
Thuế khác	8.136.980	0	5.358	8.131.622
<b>b. Phải thu</b>	<b>111.145.707</b>	<b>7.977.367</b>	<b>0</b>	<b>103.168.340</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.145.707	7.977.367	0	103.168.340
<b>Cộng</b>	<b>2.534.688.105</b>	<b>1.866.901.163</b>	<b>3.693.869.161</b>	<b>707.720.107</b>



**Thuế Giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bằng 20% (hai mươi phần trăm).

**Các loại thuế khác**

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>12. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
Chi phí lãi vay phải trả	0	12.882.636
Trích trước các chi phí khác	0	11.769.810
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>24.652.446</b>

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>13. Các khoản phải trả ngắn hạn khác</b>		
<b>a. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Cao Su Đồng Nai</b>	<b>835.480.070</b>	<b>131.446.998</b>
Kinh phí công đoàn	175.488.464	131.346.998
Phải trả thù lao HĐQT	55.667.523	0
Chi trả ốm đau	724.083	0
Phải nộp tiền góp vốn Quỹ tín dụng Cao su Đồng Nai	0	100.000
Phải trả cổ tức	603.600.000	0
<b>b. Công ty Xây Dựng Đồng Nai Pakse</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
Phải trả khác	367.846.502	0
<b>c. Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cao Su An Lộc</b>	<b>28.017.450</b>	<b>32.157.969</b>
Kinh phí công đoàn	19.017.450	11.188.490
Bảo hiểm xã hội	0	13.206.197
Bảo hiểm y tế	0	2.270.649
Bảo hiểm thất nghiệp	0	1.008.503
Phải trả khác	9.000.000	4.484.130
<b>c. Công ty TNHH Dokraco</b>	<b>11.244.812.624</b>	<b>2.757.332.016</b>
Phải trả phải nộp khác	404.300.021	404.566.359
Phải trả ông Hoàng Trọng Việt Hùng	10.155.420.000	1.708.875.000
Phải trả ông Công ty TNHH DoNakra	455.400.000	455.700.000
Thuế lợi tức	224.645.860	183.140.589
Phải trả khác	5.046.743	5.050.068
<b>Cộng</b>	<b>12.476.156.646</b>	<b>2.920.936.983</b>

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>		
Vay ngắn hạn (*)	22.059.988.196	10.351.005.167
- Vay ngân hàng Vietinbank	22.059.988.196	10.351.005.167
<b>Cộng</b>	<b>22.059.988.196</b>	<b>10.351.005.167</b>

**(\*) Ghi chú:**

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT680-DORUCON ngày 1/09/2016 và số 0191215372/2016-HĐTDHM/NHCT680-ANRUCON ngày 09/03/2016
- (2) Hạn mức cho vay: Đối với Công ty Cổ phần Xây Dựng Cao su Đồng Nai là 30.000.000.000 đồng và Công ty TNHH MTV Xây Dựng Cao su An Lộc là 2.000.000.000 đồng
- (3) Số dư nợ gốc đến ngày 30/06/2017: 22.059.988.196 đồng; Thời hạn cho vay: tối đa không quá 11 tháng; Lãi suất cho vay: 8,50%/năm; Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch SXKD của Công ty; Biện pháp bảo đảm: Thế chấp tài sản là Nhà văn phòng, nhà xưởng, MMTB thuộc sở hữu của Công ty.

**15. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết xem Phụ lục số 02 kèm theo)**

<b>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	4.640.000.000	4.640.000.000
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	2.000.000.000	2.000.000.000
DNTN Sản xuất VLXD Km 1828	360.000.000	360.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	9.000.000.000	9.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp Đầu năm	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	0	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp Cuối năm	16.000.000.000	16.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.280.000.000	1.600.000.000

**d. Cổ phiếu**

	<b>Cuối năm</b>	<b>Đầu năm</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	0	0
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.600.000</i>	<i>1.600.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>0</i>	<i>0</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/ 01 cổ phiếu

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	7.059.841.634	6.971.180.648
<b>Cộng</b>	<b>7.059.841.634</b>	<b>6.971.180.648</b>

**16. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán**

<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
Phải thu Ban QLDA huyện Tân Phú	103.951.857	0
<b>Cộng</b>	<b>103.951.857</b>	<b>0</b>

**Ghi chú:**

Đã xử lý xóa nợ khoản phải thu ban quản lý dự án huyện Tân Phú số tiền 103.951.857 đ bằng nguồn dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập từ năm 2008 (theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 58/NQ\_XDCSDN ngày 30/07/2016).

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	3.145.553	29.802.873
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.000.000	274.895.698
Doanh thu hợp đồng xây dựng	61.701.203.756	125.489.401.521
<b>Cộng</b>	<b>61.734.349.309</b>	<b>125.794.100.092</b>
<b>02. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán công trình xây lắp	0	165.256.363
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>165.256.363</b>
<b>03. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	3.145.553	29.802.873
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	30.000.000	274.895.698
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	61.701.203.756	125.324.145.158
<b>Cộng</b>	<b>61.734.349.309</b>	<b>125.628.843.729</b>
<b>04. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã cung cấp	891.642	29.802.873
Giá vốn cung cấp dịch vụ	21.005.662	81.944.118
Giá vốn hợp đồng xây dựng	58.230.409.615	117.132.493.374
<b>Cộng</b>	<b>58.252.306.919</b>	<b>117.244.240.365</b>
<b>05. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.221.843	6.146.831
Cổ tức, lợi nhuận được chia Dokracó	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia Anrucon	0	0
Cổ tức, lợi nhuận được chia Quỹ tín dụng nhân dân	551.000	5.510.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	22.079	3.394.021
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	21.157.001
Cổ tức lợi nhuận được chia từ Donakra	0	0
<b>Cộng</b>	<b>1.794.922</b>	<b>36.207.853</b>

	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>06. Chi phí hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền vay	650.701.108	1.146.952.315
Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0
<b>Cộng</b>	<b>650.701.108</b>	<b>1.146.952.315</b>
<b>07. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết</b>		
Công ty Donakra	0	109.436.497
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>109.436.497</b>
<b>08. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	0	685.584.663
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	40.000.000	82.000.000
Thu nhập khác	0	26.473.013
<b>Cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>794.057.676</b>
<b>09. Chi phí khác</b>		
Chi nộp tiền vi phạm hành chính	7.570.694	14.364.886
Chi phí thù lao HĐQT	0	0
Chi phí khác	0	38.877.206
<b>Cộng</b>	<b>7.570.694</b>	<b>53.242.092</b>
<b>10. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam	69.324.554	214.629.166
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Vương quốc Campuchia	51.902.158	230.565.414
<b>Cộng</b>	<b>121.226.712</b>	<b>445.194.580</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	273.393.060	333.147.149
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(294.820.816)	(440.163.379)
Điều chỉnh thuế nộp thừa		(67.219.050)
Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá	(362.771)	2.433.760
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối năm	<b>99.436.185</b>	<b>273.393.060</b>
<b>11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận sau thuế	454.197.667	1.774.624.989
Quỹ khen thưởng được trích từ lợi nhuận	0	333.928.668
Số lượng Cổ phiếu lưu hành bình quân	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	284	1.109

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành trong năm.

## VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 01. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

### 02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

### 03. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

### 04. Giao dịch với các bên liên quan

#### a. Các bên liên quan

Trong năm 2016 và tại ngày 30/06/2017, bên sau đây được nhận biết là bên liên quan của Công ty:

Tên gọi	Địa điểm	Quan hệ
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cổ đông góp vốn
DNTN Sản xuất VLXD Km 1828	Đồng Nai	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Donakra	Vương quốc Campuchia	Công ty liên kết

#### b. Nghiệp vụ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ liên quan	Số tiền
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cổ đông góp vốn	Thu tiền sửa chữa, Xây dựng các công trình XD CB	2.346.600.000
		Chi trả cổ tức năm 2016	0
		Phải thu tiền sửa chữa, Xây dựng các công trình XD CB	0
Công ty Cổ phần Cao su Hòa Bình	Cổ đông góp vốn	Chi trả cổ tức năm 2016	0
Công ty TNHH Donakra	Công ty liên kết	Thu về lợi nhuận năm 2016	0
		Phải thu lợi nhuận năm 2016	111.041.684
DNTN Sản xuất VLXD Km 1828	Cổ đông góp vốn	Phải thu tiền cho thuê mặt bằng, điện, vật tư	2.131.200
		Chi trả tiền cổ tức năm 2016	0

**d. Giao dịch với các thành viên chủ chốt**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thù lao Hội đồng quản trị, ban kiểm soát</b>		
Số Đầu năm	0	0
Số phải trả trong năm	48.000.000	96.000.000
Số đã trả trong năm	(19.500.000)	(96.000.000)
<b>Số còn phải trả Cuối năm</b>	<b>28.500.000</b>	<b>0</b>

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng</b>		
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	264.992.401	419.967.008
Tiền thưởng	600.000	81.200.000
<b>Cộng</b>	<b>265.592.401</b>	<b>501.167.008</b>

**05. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**06. Công cụ tài chính**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Chỉ tiêu	<u>Số Cuối kỳ</u>		<u>Số Đầu kỳ</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
<b>A. Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.050.932.597		2.455.274.701	
Các khoản đầu tư dài hạn	4.281.011.990		4.283.607.725	
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0		0	
Phải thu khách hàng	63.450.858.360	(60.290.000)	58.655.376.128	(60.290.000)
Các khoản phải thu khác	15.479.429.743		12.231.246.859	
<b>Cộng</b>	<b>88.262.232.690</b>	<b>(60.290.000)</b>	<b>77.625.505.413</b>	<b>(60.290.000)</b>

B. Nợ phải trả tài chính	<u>Giá trị sổ kế toán</u>	
	<u>Số Cuối kỳ</u>	<u>Số Đầu kỳ</u>
Vay và nợ	22.059.988.196	10.351.005.167
Phải trả cho người bán	31.105.754.027	38.711.890.334
Chi phí phải trả	0	24.652.446
Các khoản phải trả khác	12.476.156.646	2.920.936.983
<b>Cộng</b>	<b>65.641.898.869</b>	<b>52.008.484.930</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**a. Rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

- *Rủi ro về giá:* Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

- *Rủi ro về tỷ giá hối đoái:* Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

- *Rủi ro về lãi suất:* Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**b. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số Cuối kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền	5.050.932.597	0	0	5.050.932.597
Các khoản đầu tư dài hạn	4.281.011.990	0	0	4.281.011.990
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	63.390.568.360	0	0	63.390.568.360
Các khoản phải thu khác	15.479.429.743	0	0	15.479.429.743
<b>Cộng</b>	<b>88.201.942.690</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>88.201.942.690</b>
<b>Số Đầu kỳ</b>				
Tiền và tương đương tiền	2.455.274.701	0	0	2.455.274.701
Các khoản đầu tư dài hạn	4.283.607.725	0	0	4.283.607.725
Các khoản đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu khách hàng	58.595.086.128	0	0	58.595.086.128
Các khoản phải thu khác	12.231.246.859	0	0	12.231.246.859
<b>Cộng</b>	<b>77.565.215.413</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>77.565.215.413</b>

**c. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

Chỉ tiêu	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Số Cuối kỳ</b>				
Vay và nợ	22.059.988.196	0	0	22.059.988.196
Phải trả cho người bán, phải trả khác	43.581.910.673	0	0	43.581.910.673
Chi phí phải trả	0	0	0	0
<b>Cộng</b>	<b>65.641.898.869</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>65.641.898.869</b>
<b>Số Đầu kỳ</b>				
Vay và nợ	10.351.005.167	0	0	10.351.005.167
Phải trả cho người bán, phải trả khác	41.632.827.317	0	0	41.632.827.317
Chi phí phải trả	24.652.446	0	0	24.652.446
<b>Cộng</b>	<b>52.008.484.930</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>52.008.484.930</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**07. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**08. Những khoản nợ tiềm tàng**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

**09. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

**10. Thông tin hoạt động liên tục**

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

**11. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng Cao su Đồng Nai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).



**12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017 của Công ty được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 19 tháng 07 năm 2017.



Kế toán trưởng  
Trần Khoa Nguyễn  
Đồng Nai, Việt Nam  
Ngày 19 tháng 07 năm 2017



Tổng Giám đốc  
Lê Văn Liêm

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**

Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**Phụ lục: 01**

**THUYẾT MINH TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dân	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	6.338.735.711	2.180.838.100	5.644.787.463	194.795.341	14.359.156.615
- Mua trong năm	0	0	0	0	0
- Tăng do phân loại lại	0	0	0	0	0
- Mang đi góp vốn	0	0	0	0	0
- Giảm do phân loại lại	0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tăng giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	(823.155)	(36.750)	(859.905)
Số dư cuối năm	6.338.735.711	2.180.838.100	5.643.964.308	194.758.591	14.358.296.710
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	4.857.951.693	1.817.201.736	5.031.678.036	155.373.518	11.862.204.983
- Khấu hao trong năm	104.555.710	0	94.207.446	5.046.280	203.809.436
- Tăng do phân loại lại	0	0	0	0	0
- Mang đi góp vốn	0	0	0	0	0
- Giảm do phân loại lại	0	0	0	0	0
- Giảm do thanh lý	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0
Tăng giảm do chuyển đổi báo cáo	0	0	(804.291)	(36.750)	(841.041)
Số dư cuối năm	4.962.507.403	1.817.201.736	5.125.081.191	160.383.048	12.065.173.378
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	1.480.784.018	363.636.364	613.109.427	39.421.823	2.496.951.632
- Tại ngày cuối năm	1.376.228.308	363.636.364	518.883.117	34.375.543	2.293.123.332

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG CAO SU ĐỒNG NAI**

Xã Xuân Lập - thị xã Long Khánh - tỉnh Đồng Nai

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

**Phụ lục: 02**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>565.659.703</b>	<b>6.811.296.859</b>	<b>2.773.084.503</b>	<b>26.690.524.327</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(33.505.445)</b>	<b>159.883.789</b>	<b>1.841.844.039</b>	<b>1.968.222.383</b>
<i>Góp vốn trong năm</i>	0	0		0	0	0
<i>Lãi trong năm trước</i>	0	0		0	1.774.624.989	1.774.624.989
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	0	0		240.000.000	0	240.000.000
<i>Tặng khác</i>	0	0		0	67.219.050	67.219.050
<i>Tặng do chuyển đổi báo cáo</i>	0	0	(33.505.445)	(80.116.211)	0	(113.621.656)
<b>Giảm trong năm trước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(2.544.060.613)</b>	<b>(2.544.060.613)</b>
<i>Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước</i>	0	0		0	(179.740.613)	(179.740.613)
<i>Trích quỹ đầu tư PT</i>	0	0		0	(240.000.000)	(240.000.000)
<i>Trả cổ tức</i>	0	0		0	(1.600.000.000)	(1.600.000.000)
<i>Trích quỹ KT, PL</i>	0	0		0	(524.320.000)	(524.320.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>532.154.258</b>	<b>6.971.180.648</b>	<b>2.070.867.929</b>	<b>26.114.686.097</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>532.154.258</b>	<b>6.971.180.648</b>	<b>2.070.867.929</b>	<b>26.114.686.097</b>
<b>Tăng trong kỳ này</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(59.298.780)</b>	<b>88.660.986</b>	<b>454.197.668</b>	<b>483.559.874</b>
<i>Góp vốn trong năm</i>	0	0		0	0	0
<i>Lãi trong kỳ này</i>	0	0		0	454.197.668	454.197.668
<i>Phân phối lợi nhuận</i>	0	0		88.660.986	0	88.660.986
<i>Tặng do chuyển đổi báo cáo</i>	0	0	(59.298.780)	0	0	(59.298.780)
<b>Giảm trong kỳ này</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>(1.744.111.290)</b>	<b>(1.744.111.290)</b>
<i>Thuế lợi tức giữ lại nộp nhà nước</i>	0	0		0	(41.521.636)	(41.521.636)
<i>Trích quỹ đầu tư PT</i>	0	0		0	(88.660.986)	(88.660.986)
<i>Trả cổ tức</i>	0	0		0	(1.280.000.000)	(1.280.000.000)
<i>Trích quỹ KT, PL</i>	0	0		0	(333.928.668)	(333.928.668)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>16.000.000.000</b>	<b>540.483.262</b>	<b>472.855.478</b>	<b>7.059.841.634</b>	<b>780.954.307</b>	<b>24.854.134.681</b>